

Test 2

Previous Reset 1/33 (ID: 438834) [Menu] [Save] [AA] [?] Mark For Review Skip Next

Bạn gọi các thiết bị máy tính được kết nối với nhau có thể trao đổi dữ liệu và chia sẻ tài nguyên là gì?

o o o o

- Bluetooth
- Mạng máy tính (Computer network)
- Bộ nhớ (Memory)
- Ethernet

B

Previous Reset 2/33 (ID: 438835) [Menu] [Save] [AA] [?] Mark For Review Skip Next

Thông tin nào là một phần của dấu chân kỹ thuật số (digital footprint) của bạn?

o o o o

- Nhạc được lưu trên ổ cứng máy tính.
- Bưu thiếp và thư bạn gửi cho một người bạn qua thư.
- Bài đăng trên mạng xã hội.
- Biên lai mua hàng tại một cửa hàng địa phương.

C

Previous Reset 3/33 (ID: 438836) [Menu] [Save] [AA] [?] Mark For Review Skip Next

Điều gì KHÔNG phải là một ví dụ về việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số một cách thích hợp ở trường học?

o o o o

- In một bài luận để nộp cho một giáo viên.
- Chơi game hầu hết thời gian trong ngày.
- Tiến hành nghiên cứu trực tuyến cho một bài báo bạn đang viết.
- Sử dụng máy ảnh của trường để chụp ảnh cho một dự án nhóm.

D

Previous Reset 4/33 (ID: 438837) [Menu] [Save] [AA] [?] Mark For Review Skip Next

Bạn nên làm gì nếu trang web chỉ tải được một nửa?

o o o o

- Khởi động lại máy tính.
- Tải lại trang web.
- Hãy thử lại vào một ngày khác.
- Dừng lại, tạm dừng, nói chuyện với người lớn.

B

Bạn gọi địa chỉ web là gì?

o o o o

- Tiêu đề trang (Page title)
- Tác giả (Author)
- Nhà xuất bản (Publisher)
- URL

D

Điều gì có nghĩa là kiếm tiền cho chủ sở hữu trang web khi bạn tìm kiếm trực tuyến?

o o o o

- Quảng cáo (Ads)
- Tin nhắn trong ứng dụng (In-app messages)
- Kết quả tìm kiếm
- Từ đồng nghĩa (Synonyms)

A

Tại sao có thể nói là hữu ích khi sử dụng từ đồng nghĩa trong tìm kiếm của bạn?

o o o o

- Nó loại bỏ quảng cáo trong kết quả tìm kiếm.
- Nó thu hẹp tìm kiếm chỉ các trang web giáo dục.
- Để tinh chỉnh hoặc mở rộng kết quả tìm kiếm.
- Kết quả tìm kiếm không chính xác nếu không.

C

Khi bạn sử dụng từ đồng nghĩa để làm rõ mục tiêu tìm kiếm, bạn đang làm gì?

o o o o

- Sử dụng các từ tương tự hoặc giống với tìm kiếm ban đầu để tinh chỉnh kết quả.
- Giới hạn kết quả tìm kiếm chỉ cho các trang web giáo dục.
- Bỏ qua các quảng cáo trong một công cụ tìm kiếm.
- Làm cho tìm kiếm càng rộng càng tốt.

A

[Previous](#)
[Reset](#)
9/33 (ID: 438842)
[Menu](#)
[Save](#)
[AA](#)
[Help](#)
Mark For Review
[Skip](#)
[Next](#)

Tùy chọn nào dưới đây là một ứng dụng trình chiếu?

o o o o

Gmail

Google Docs

Microsoft PowerPoint

Microsoft Excel

C

[Previous](#)
[Reset](#)
10/33 (ID: 438843)
[Menu](#)
[Save](#)
[AA](#)
[Help](#)
Mark For Review
[Skip](#)
[Next](#)

TIÊU ĐỀ (TITLES) là gì?

o o o o

Nguồn thông tin trong tài liệu.

Các từ và cụm từ giới thiệu chủ đề của một tài liệu hoặc nội dung công việc.

Cách ứng dụng xác thực người dùng.

Văn bản xuất hiện bên dưới một hình ảnh.

B

[Previous](#)
[Reset](#)
11/33 (ID: 438844)
[Menu](#)
[Save](#)
[AA](#)
[Help](#)
Mark For Review
[Skip](#)
[Next](#)

ALIGNMENT trong tài liệu là gì?

o o o o

Những người bạn mong đợi sẽ đọc nội dung của bạn.

Khi các thành viên của một nhóm làm việc cùng nhau.

Nội dung được sắp xếp như thế nào trên trang.

Văn bản xuất hiện bên dưới một hình ảnh.

C

[Previous](#)
[Reset](#)
12/33 (ID: 438845)
[Menu](#)
[Save](#)
[AA](#)
[Help](#)
Mark For Review
[Skip](#)
[Next](#)

Chú thích (caption) là gì?

o o o o

Một mô tả văn bản dưới một hình ảnh.

Những người bạn mong đợi sẽ đọc nội dung của bạn.

Cách văn bản được sắp xếp trên trang.

Một mô tả ngắn về nội dung sắp tới.

A

← Previous Reset 13/33 (ID: 438846) Mark For Review Skip → Next →

Một loạt các mục được chia nhỏ bởi các điểm chấm là gì?

o o o o

- Đoạn văn bản (Paragraph)
- Tiêu đề/đề mục (Heading)
- Danh sách ký hiệu đầu dòng (Bulleted list)
- Danh sách đánh số (Numbered list)

C

← Previous Reset 14/33 (ID: 438847) Mark For Review Skip → Next →

POSTING có nghĩa là gì?

o o o o

- Những cách chúng ta thể hiện sự tôn trọng và lòng tốt trực tuyến.
- Có thể hiểu người khác có thể cảm thấy như thế nào.
- Đưa một cái gì đó lên internet.
- Chấp nhận ai đó hoặc điều gì đó ngay cả khi bạn không đồng ý hoặc không hiểu.

C

← Previous Reset 15/33 (ID: 438848) Mark For Review Skip → Next →

Khi nào sử dụng trò chuyện video là KHÔNG phù hợp?

o o o o

- Nói chuyện với một thành viên gia đình ở một quốc gia khác.
- Nói chuyện với cha mẹ khi họ đi công tác.
- Hỏi giáo viên của bạn về một bài tập lúc 2 giờ sáng.
- Làm việc trên một dự án nhóm với các bạn cùng lớp.

C

← Previous Reset 16/33 (ID: 438849) Mark For Review Skip → Next →

Đâu là nghi thức trực tuyến KHÔNG phù hợp?

o o o o

- Giải quyết xung đột trực tuyến ngoại tuyến.
- Hãy đối xử với người khác theo cách bạn muốn được đối xử.
- Giao tiếp về những người khác mà không có sự cho phép của họ.
- Chỉ nói trực tuyến những gì bạn sẽ nói trực tiếp.

C

← Previous Reset 17/33 (ID: 438850) [Menu] [Save] [AA] [Lightbulb] Mark For Review [Skip →] [Next →]

Điều nào KHÔNG phải là một phần của thực hành giao tiếp tốt?

○○○○

- Sự tôn trọng (Respect)
- Đồng cảm (Empathy)
- Cân chỉnh (Alignment)
- Phép lịch sự (Etiquette)

C

← Previous Reset 18/33 (ID: 438851) [Menu] [Save] [AA] [Lightbulb] Mark For Review [Skip →] [Next →]

Việc bạn chia sẻ công việc với các bạn cùng lớp để nhận phản hồi được gọi là gì?

○○○○

- Xuất bản (Publishing)
- Vai trò (Roles)
- Trách nhiệm (Responsibilities)
- Đánh giá ngang hàng (Peer review)

D

← Previous Reset 19/33 (ID: 438852) [Menu] [Save] [AA] [Lightbulb] Mark For Review [Skip →] [Next →]

Một yếu tố quan trọng của sự hợp tác thành công là gì?

○○○○

- Phê bình ý tưởng hoặc quan điểm của mọi người trước khi hiểu chúng.
- Thay đổi vai trò của mọi người mỗi khi bạn gặp nhau.
- Xác thực ý tưởng.
- Chơi trò chơi trong giờ làm việc nhóm.

C

← Previous Reset 20/33 (ID: 438853) [Menu] [Save] [AA] [Lightbulb] Mark For Review [Skip →] [Next →]

Mối nguy hiểm phổ biến của thời gian sử dụng màn hình kéo dài là gì?

○○○○

- Mất nước (Dehydration)
- Mệt mỏi hoặc đau chân (Tired or sore feet)
- Điểm kém (Poor grades)
- Khó ngủ (Difficulty sleeping)

D

← Previous Reset 21/33 (ID: 438854) Mark For Review Skip → Next →

Tùy chọn nào dưới đây KHÔNG phải là một ví dụ về CYBERBULLYING?

o o o o

Lan truyền tin đồn về ai đó trên phương tiện truyền thông xã hội.

Nói những điều gây tổn thương về ai đó trong bữa trưa.

Gửi tin nhắn email gây tổn thương cho ai đó.

Quay video của mọi người mà họ không biết và đăng nó lên mạng.

B

← Previous Reset 22/33 (ID: 438855) Mark For Review Skip → Next →

Thiết bị nào KHÔNG có camera?

o o o o

Tai nghe Bluetooth (Bluetooth Headset)

Google Chromebook

Apple iPhone

Chuông cửa thông minh (Smart doorbell)

A

← Previous Reset 23/33 (ID: 438856) Mark For Review Skip → Next →

Đâu KHÔNG phải là ví dụ về thông tin đăng nhập có thể được sử dụng để xác thực người dùng?

o o o o

Vân tay (Fingerprint)

Mật khẩu (Password)

Cookies

Nhận diện giọng nói (Voice recognition)

C

← Previous Reset 24/33 (ID: 438965) Mark For Review Skip → Next →

Đối với mỗi ví dụ, hãy chọn **Có** nếu đó là nội dung trực tuyến mà bạn thường có thể tin cậy và **Không** nếu đó là nội dung không an toàn mà bạn thường không thể tin cậy.

o o o o

	Yes	No
Bản tin trường học mà bạn đã đăng ký	☐	☐
Email có URL từ người gửi mà bạn không nhận ra	☐	☐
Một trang web bật lên cho biết bạn đã giành được thứ gì đó	☐	☐
Tin nhắn trong ứng dụng từ một người mà bạn không biết	☐	☐

Có

Ko

Ko

Ko

Đối với mỗi ví dụ, chọn **Có** nếu đó là ví dụ về GIAO TIẾP và **Không** nếu không phải.

o o o o

	Yes	No
Một bản tin email.	☐	☐
Phát trực tuyến một bộ phim tài liệu	☐	☐
Một văn bản cập nhật từ trường học của bạn.	☐	☐
Bảng tính điểm của bạn.	☐	☐

Có

Ko

Ko

Ko

Đối với mỗi ví dụ, hãy chọn **Có** nếu đó là ví dụ về NGƯỜI ĐÚNG NGOÀI CUỘC và **Không** nếu không phải.

o o o o

	Yes	No
Dừng lại, tạm dừng, nói chuyện với người lớn sau khi thấy ai đó tham gia bắt nạt trên mạng.	☐	☐
Không làm gì khi một người bạn cùng lớp đang lan truyền tin đồn về ai đó trên mạng.	☐	☐
Tôn trọng người khác trên mạng, ngay cả khi bạn không đồng ý với ý kiến của họ	☐	☐
Đăng ảnh của mọi người lên mạng mà họ không biết.	☐	☐

Có

Ko

Có

Ko

Đối với mỗi ví dụ, chọn **Có** nếu đó là ví dụ về giao tiếp phù hợp và **Không** nếu đó là ví dụ về giao tiếp tiêu cực.

o o o o

	Yes	No
Trả lời email có thông tin ngân hàng của bạn vì người gửi cho biết họ cần trợ giúp.	☐	☐
Gửi email cho các bạn cùng lớp một bản sao những gì bạn đã tạo cho một dự án nhóm.	☐	☐
Nhắn tin những lời động viên cho một người bạn đang gặp khó khăn.	☐	☐
Cung cấp thông tin cá nhân cho ai đó trong phòng trò chuyện vì họ yêu cầu.	☐	☐

Ko

Có

Có

Ko

Đối với mỗi ví dụ, hãy chọn **Có** nếu đó là ví dụ về THIẾT BỊ ĐẦU VÀO và **Không** nếu không phải.

o o o o

	Yes	No
Mouse (Chuột máy tính)	☐	☐
Printer (Máy in)	☐	☐
Keyboard (Bàn phím)	☐	☐
Speakers (Loa)	☐	☐

Có

Ko

Có

Ko

Previous

Reset

29/33 (ID: 438989)

AA

Mark For Review

Skip

Next

Nối mỗi thuật ngữ ở bên trái với định nghĩa tương ứng ở bên phải.

App trial (Dùng thử ứng dụng)

Một khoảng thời gian nhất định để sử dụng ứng dụng miễn phí trước khi được yêu cầu đăng ký trả phí.

App subscription (Đăng ký ứng dụng)

Quyền truy cập phải trả phí vào nội dung trong ứng dụng trong một khoảng thời gian cụ thể.

In-app purchase (Mua trong ứng dụng)

Các giao dịch mua nội dung hoặc đăng ký bổ sung mà bạn mua trong

Previous

Reset

30/33 (ID: 438990)

AA

Mark For Review

Skip

Next

App trial

App subscription

In-app purchase

Previous

Reset

30/33 (ID: 438990)

AA

Mark For Review

Skip

Next

Nối mỗi thuật ngữ ở bên trái với định nghĩa tương ứng ở bên phải.

Bookmark (Đánh dấu trang)

Lưu địa chỉ web

Navigate (Điều hướng)

Cập nhật trang web để xem nội dung có thay đổi hay không.

Information Management (Quản lý thông tin)

Việc lưu trữ, tổ chức và truy xuất thông tin.

Reload (Tải lại)

Để nhấp chuột và xem qua các tài nguyên trên internet.

Previous

Reset

31/33 (ID: 438991)

AA

Mark For Review

Skip

Next

Bookmark

Reload

Information Management

Navigate

Previous

Reset

31/33 (ID: 438991)

AA

Mark For Review

Skip

Next

Nối mỗi thuật ngữ ở bên trái với định nghĩa tương ứng ở bên phải.

Alignment (Căn chỉnh)

Một trang của bài trình chiếu

List (Danh sách)

Kiểm soát cách hiển thị nội dung.

Paragraph (Đoạn văn bản)

Một nhóm câu tập trung vào cùng một chủ đề.

Slide (Trang chiếu)

Các mục liên quan được viết liên tiếp, thường là mục này ở trên mục kia.

Previous

Reset

32/33 (ID: 438992)

AA

Mark For Review

Skip

Next

Slide

Alignment

Paragraph

List

LIVEWORKSHEETS

Nối mỗi thuật ngữ ở bên trái với định nghĩa tương ứng ở bên phải.

0000

Peer Review (Bình duyệt)		Quá trình xem xét và thay đổi nội dung để chuẩn bị xuất bản.	Editing
Editing (Chỉnh sửa)			
Responsibilities (Trách nhiệm)		Các nhiệm vụ cụ thể mà mỗi vai trò chịu trách nhiệm khi cộng tác.	Responsibilities
Roles (Vai trò)			
		Học sinh chia sẻ bài tập với nhau để có phản hồi mang tính xây dựng.	Peer Review
		Phân công công việc cho các thành viên trong nhóm khi cộng tác.	Roles

Nối mỗi thuật ngữ ở bên trái với định nghĩa tương ứng ở bên phải.

0000

Spam		Phần mềm độc hại, như vi-rút và phần mềm gián điệp.	Malware
Malware (Phần mềm độc hại)			
Authentication (Xác thực)		Chứng minh ai đó đúng như họ nói.	Authentication
Grooming		Khi ai đó hình thành một mối quan hệ và chiếm được lòng tin của một người để lợi dụng họ.	Grooming
		Tin nhắn không mong muốn nhận được qua email, tin nhắn văn bản hoặc hệ thống nhắn tin khác.	Spam